TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ- ST
Ngày 29- 12- 2022
V/v Ly hôn giữa chị B1 và anh T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Ngô Văn Sang;

2. Ông Phạm Hữu Triều.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn– Kiểm sát viên.

Ngày 29- 12- 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 168/2022/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị B1, sinh năm 1977; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V1, xã H1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú hiện nay: Tổ Dân phố xxx, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh T1, sinh năm 1973; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn V1, xã H1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt- lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 11- 10- 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị B1 trình bày: Chị và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T3 (nay là xã H1) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18 tháng 09 năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu tại xã T3 (nay là xã H1); anh T1 là chủ hộ, chị và các con chung là thành viên. Từ tháng 12 năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng

mâu thuẫn nên chị đã đưa các con về nhà mẹ đẻ chị ở thôn N1, xã T5 (nay là Tổ Dân phố xxx, thị trấn D1) làm ăn và sinh sống. Sau đó, mấy lần chị đưa các con về sinh sống cùng chồng nhưng vợ chồng lại mâu thuẫn nên chị lại đưa con về nhà mẹ đẻ chị sinh sống. Từ năm 2016 đến nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định: Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn anh T1. Hiện nay, chị không mang thai. Vợ chồng có 03 con chung là N2, sinh ngày 21 tháng 05 năm 1997; N3, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011. Con chung N1 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Cả hai con chung N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2 đều đang sống với chị. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung N2 và H2; không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21- 10- 2022, anh T1 trình bày: Anh và chị B1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T3 (nay là xã H1) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18 tháng 09 năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu tại xã T3 (nay là xã H1); anh là chủ hộ, chị và các con chung là thành viên. Năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị B1 đã đưa các con về nhà mẹ đẻ chị làm ăn và sinh sống. Từ năm 2016 đến nay thì vợ chồng không sống chung với nhau nữa, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay anh xác định: Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trường hợp chị B1 kiên quyết xin ly hôn thì anh đồng ý. Vợ chồng có 03 con chung là N1, sinh ngày 21 tháng 05 năm 1997; N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011. Con chung N1 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên anh không yêu cầu giải quyết. Cả hai con chung N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2 đều đang sống với chị B1. Anh đồng ý với ý kiến của chị B1 là: Chị B1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung N2 và H2; không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết; Vợ chồng không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các đơn đề ngày 19- 10- 2022, con chung của anh chị là N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011 đều có nguyện vọng ở với mẹ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Khi Tòa án tiến hành phiên họp và hòa giải, anh T1 vẫn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng

trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên đề nghị: Xử cho chị B1 ly hôn anh T1. Về con chung: Vợ chồng chị B1, anh T1 có 03 con chung là N1, sinh ngày 21 tháng 05 năm 1997; N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011. Con chung N1 đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Đề nghị giao hai con chung N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2 cho chị B1 trực tiếp nuôi dưỡng; anh T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 không nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị B1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị B1 và anh T1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị B1, anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị B1 ly hôn anh T1.

[3].Về con chung: Vợ chồng chị B1- anh T1 có 03 con chung là N1, sinh ngày 21 tháng 05 năm 1997; N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011. Con chung N1 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết. Chị B1 có nguyện vọng và anh T1 cũng đồng ý: Chị B1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung N2 và H2.

Các con chung N2 và H2 đều đang sống với chị B1, đều có đơn xin ở với mẹ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị B1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung N2 và H2. Chị B1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị B1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị B1 ly hôn anh T1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị B1- anh T1 có 03 con chung là N1, sinh ngày 21 tháng 05 năm 1997; N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011.

-Con chung N1 đã thành niên, nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

-Xử giao hai con chung N2, sinh ngày 27 tháng 06 năm 2010; H2, sinh ngày 01 tháng 09 năm 2011 cho chị B1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị B1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004260 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị B1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

-Đương sự; **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Ủy ban nhân dân xã Hồng Dũng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng